

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68/2020/DS-PT**

Ngày: 11/5/2020

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đoàn Ngọc Thanh – Kiểm sát viên.

Vào ngày 11 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2019/TLPT-DS ngày 27/12/2019, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 495/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Dương Thị N - sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1985; Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*** Bị đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953. Vắng mặt.

2. Ông Dương Thanh T; có mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: Xóm P, thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B: Ông Dương Thanh T (văn bản ủy quyền ngày 29/4/2020). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Quốc T, chi nhánh Công ty Luật TNHH L; Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:** Ông Dương Thanh V - sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: Xóm P, thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị T; sinh năm 1987, địa chỉ cư trú: tỉnh Quảng Ngãi, theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2019. Vắng mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Hồng Thị T1 - sinh năm 1979. Có mặt.

2. Cháu Dương Trọng T2 - sinh năm 2008. Vắng mặt.

3. Cháu Dương Hồng T3 - sinh năm 2012. Vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Dương Trọng T2, cháu Dương Hồng T3: Ông Dương Thanh T, bà Hồng Thị T1 là cha mẹ của các cháu T2, T3. Đều có mặt.

4. Bà Dương Thị M và ông Lê Q.

5. Bà Dương Thị L

Cùng địa chỉ cư trú: Xóm P, thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Đều vắng mặt.

6. Bà Dương Thị Đ. Địa chỉ cư trú: huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

7. Ông Dương Thanh T4 - sinh năm 1982. Địa chỉ cư trú: xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ trụ sở: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung T - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S, theo văn bản ủy quyền số 352/QĐ-UBND ngày 25/01/2019. Vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Bị đơn - bà Nguyễn Thị B và ông Dương Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn (ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Phạm Thị T) trình bày:

Nguyên nguồn gốc thửa đất số 269, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.304 m², xã T, huyện S (theo bản đồ đo vẽ theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ), trước giải phóng thửa đất này là của ông bà nội bà Dương Thị N lưu hạ cho cha, mẹ bà N là cụ Dương L, cụ Nguyễn Thị Đ sử dụng làm nhà ở và trồng lang, mì. Năm 1974, cụ Đ chết (không có giấy chứng tử, chỉ còn bia mộ), bà N cùng với vợ chồng anh trai là ông Dương Đức H, bà Nguyễn Thị B và cụ L chung sống trên thửa đất 269 nêu trên. Sau năm 1975, cụ L có qua lại với cụ Nguyễn Thị N và có 01 con chung là ông Dương Thanh V, tuy nhiên mẹ con cụ N không sống chung với cụ L mà sống ở nhà riêng cách thửa đất 269 khoảng 400m.

Năm 1986, thực hiện chính sách thống nhất quản lý đất đai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, cụ L đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất 269, với diện tích 4.304 m² (thực tế là 4.504 m²). Năm 1986, bà N đi học tại thành phố Hồ Chí Minh rồi sinh sống cho đến nay; cụ L sống với vợ chồng ông H. Năm 1991, cụ L chết không để lại di chúc. Năm 1998, ông H chết, mẹ con bà B tiếp tục sử dụng thửa đất 269 cho đến nay.

Sau khi cụ L và ông H chết, hàng năm bà N và ông Dương Thanh V thường về lo giỗ cho ông bà, cha mẹ. Năm 2016, bà N, ông V và chú bác trong họ muốn làm nhà thờ để có chỗ thờ cúng riêng biệt, tiện cho việc bà N, ông V về lo hương khói cho ông bà, cha mẹ, vì hiện nay bà B và các con đang thờ phụng trong nhà. Sau khi thống nhất ý kiến trong gia đình, chị em bà N tiến hành cất đất, thì ông Dương Thanh T (con trai ông H, bà B) ngăn cản, bà B cho rằng thửa đất 269 đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B, nên chị em bà N không có quyền lợi gì hết.

Qua sưu tra hồ sơ đất đai tại Ủy ban nhân dân xã T và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh huyện S, bà N được biết thửa đất 269 nêu trên của cha mẹ bà N, vào năm 2000 bà Nguyễn Thị B đã kê khai cấp giấy lần đầu thành 02 thửa: Thửa 766, tờ bản đồ số 27, diện tích 917 m² cho vợ chồng bà Dương Thị M, Lê Q đứng tên chủ sử dụng đất, vợ chồng bà M xây dựng nhà ở; thửa đất 767, diện tích 3.587 m², xã T đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất C1318 QSDĐ/1128/QĐ-UB cấp ngày 28/8/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị B, hiện có nhà ở cấp 4 của vợ chồng con trai là Dương Thanh T, Hồng Thị T1 xây dựng (bà B ở chung với vợ chồng ông T), có 01 chuồng bò, diện tích đất còn lại trồng keo và rau màu. Việc bà B và vợ chồng bà M kê khai đăng ký quyền sử dụng đất với Nhà nước bà N hoàn toàn không biết.

Bà N xác định di sản thừa kế của cha mẹ bà N là cụ L, cụ Đ là 02 thửa đất số 766, tờ bản đồ số 27, diện tích 917 m² và thửa đất số 767, diện tích 3.587 m², xã T. Tuy nhiên, bà N chỉ yêu cầu Tòa án xem xét chia di sản thừa kế của cha mẹ bà N thuộc thửa đất số 767, diện tích 3.587 m², xã T, hiện nay do bà B và vợ chồng ông T, bà T1 đang sử dụng.

Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận C1318 QSDĐ/1128/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 28/8/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị B, đối với thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.587 m², tại thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chia di sản mà cụ Dương L và Nguyễn Thị Đ chết để lại là thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.587 m², tại thôn T, xã T:

+ Di sản do cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 1974) để lại: 3.587 m² : 2 =

1.793,5 m², được chia làm 03 kỷ phần cho cụ Dương L, ông Dương Đức H, bà Dương Thị N, mỗi người được nhận: 597,83 m².

+ Di sản do cụ Dương L (chết năm 1991) để lại: 1.793,5 m² + 597,83 m² = 2.391 m², được chia làm 03 kỷ phần cho ông Dương Đức H, bà Dương Thị N, ông Dương Thanh V, mỗi người được nhận: 797 m².

Tổng cộng bà Dương Thị N được nhận 597,83 m² + 797 m² = 1.394,83 m². Bà Dương Thị N yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, trường hợp trên phần đất mà bà N được chia có chuồng bò và cây keo thì bà N đồng ý thối lại giá trị chuồng bò và cây keo cho bà Nguyễn Thị B theo giá được Tòa án định giá, thẩm định theo giá thị trường trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý về việc bà N sẽ thối trả lại giá trị chuồng bò trên đất cho bà B, ông T, bà T1 nếu trên phần đất mà bà N, ông V được chia thừa kế có chuồng bò.

Tại Bản tự khai ngày 07/01/2019, ngày 11/4/2019, Văn bản ý kiến đề ngày 01/7/2019, Văn bản ý kiến ngày 15/7/2019 và các lời khai tại Tòa án, bị đơn trình bày:

Trước năm 1979, cụ Dương L, ông Dương H (Dương Đức H), bà Dương Thị N và bà Nguyễn Thị B cùng chung sống một nhà, đến năm 1983 bà N vào thành phố Hồ Chí Minh để học, sau khi ra trường thì bà N làm việc tại đó. Tính đến nay là 35 năm, cụ L, ông H tiếp quản đất. Vào năm 1980 đến năm 1987, cụ L và ông H có đứng chung một sổ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ tại tờ bản đồ số 4 với diện tích đất 4.304 m² đăng ký đất ở là 1.000 m², ông H, bà B sử dụng chung với cụ L. Đến năm 1991 cụ L chết, vợ chồng ông H, bà B tiếp tục quản lý sử dụng. Đến năm 1998 thì ông H chết, bà B tiếp tục quản lý sử dụng đất. Đến năm 1999 – 2000, bà B kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất gia đình bà B đang ở số R 768181 ngày 28/8/2000 do bà B là chủ sử dụng với diện tích đất là 3.587 m², đất ở 500 m².

Năm 2015, bà N gửi đơn khởi kiện bà B đến Ủy ban nhân dân xã T. Lúc đó, bà B bị ung thư vú phải đi chữa bệnh nên bà N tạm ngừng không kiện nữa, đến tháng 3/2018 bà N về nói với bà B làm lại nhà thờ họ Dương ngay chỗ chuồng bò, thì bà B đồng ý và bà N nói với ông Dương Đức Tân (em con chú bác ruột) vô vườn nhà để đo đất làm nhà thờ với 13m ngang, thì con trai bà B là ông Dương Thanh T nói một câu: Từ hồi giờ mẹ cháu có công trông coi đất và thuê người dọn lại đất, san lấp mặt bằng, thì cho mẹ cháu xin một ít tiền để uống thuốc vì mẹ hay thường xuyên đau ốm nhiều, thì bà N không chịu, sau đó bà viết đơn khởi kiện đòi quyền thừa kế của cụ Dương L, cha bà N để lại.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc chia 03 kỷ phần thừa kế thì bị đơn không đồng ý.

Bị đơn đề nghị Tòa án xem xét lại 02 văn bản được viết bằng mực tím

trên giấy vở học sinh màu xám, không ghi tên người viết. Trước khi chết cụ L qua đời không nói gì về di sản thừa kế, trước khi ông H qua đời cũng không có nói gì về di sản do cụ L để lại, mãi đến nay gia đình bà B mới biết bà N cung cấp 02 văn bản bằng mực tím do bà N cung cấp cho Tòa án.

Bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Giải quyết về sổ đăng ký ruộng đất của cụ Dương L, ông Dương H (*Dương Đức H*) có cùng chung một sổ đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của Chính phủ ban hành.

- Năm 1999 – 2000 bà B có kê khai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 768181 ngày 28/8/2000, diện tích đất là 3.587 m², đất ở 500 m². Trong đó:

+ Đất nông nghiệp là 3.087 m² : 2 = 1.543,5 m², được chia làm 02 kỷ phần cho cụ L, ông H. Sau đó lấy 01 kỷ phần của cụ L chia đều cho 04 kỷ phần cho ông H, bà N, ông V, bà B người trông coi đất từ năm 1991 đến nay, mỗi người được nhận 385,875 m².

+ Đất ở 500 m² : 2 = 250 m² được chia làm 02 kỷ phần cho cụ L, ông H. Sau đó lấy 01 kỷ phần của L 250 m² cho ông H, bà N, ông V, bà B người trông coi đất từ năm 1991 đến nay, mỗi người được nhận 62,5 m².

Tổng cộng bà N nhận được 448, 375 m² di sản thừa kế bằng hiện vật, do cụ L để lại. Nếu di sản thừa kế của cụ L có chữ ký của cụ L, người chứng giám, thì bà B mới đồng ý chia 01 kỷ phần cho bà N theo yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật. Trường hợp trên phần đất mà bà N được chia có chuồng bò và cây keo, thì bà N thôi trả cho bà B theo giá được Tòa án định giá, thẩm định theo giá thị trường trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Dương Thị L, Dương Thị M, Dương Thị Đ, Dương Thanh T4, Hồng Thị T1 trình bày:

Các ông, bà Dương Thị L, Dương Thị M, Dương Thị Đ, Dương Thanh T4, Hồng Thị T1 xác định chữ ký trong các Bản tự khai ngày 07/01/2019, ngày 11/4/2019, Văn bản ý kiến đề ngày 01/7/2019 và Văn bản ý kiến ngày 15/7/2019 đúng là của các ông, bà L, M, Đ, T4, T1.

Các ông, bà Dương Thị L, Dương Thị M, Dương Thị Đ, Dương Thanh T4, Hồng Thị T1 thống nhất với các ý kiến đã trình bày trong các Bản tự khai ngày 07/01/2019, ngày 11/4/2019, Văn bản ý kiến đề ngày 01/7/2019 và Văn bản ý kiến ngày 15/7/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Dương Thanh V (ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Phạm Thị T) trình bày:

Ông Dương Thanh V là con riêng của cụ Dương L với cụ Nguyễn Thị N. Trước khi ông V được sinh ra, thì cụ L cùng vợ là cụ Nguyễn Thị Đ có con chung là bà Dương Thị N và nuôi dưỡng ông Dương Đức H. Về nguồn gốc di sản của cụ L, cụ Đ là thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.587 m², tại

thôn T, xã T, ông V thống nhất như lời trình bày của bà Dương Thị N.

Ông V yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận C1318 QSDĐ/1128/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 28/8/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị B, đối với thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.587 m², tại thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Dương L theo pháp luật thừa đất số 767, tờ bản đồ số 27, tại thôn T, xã T, cụ thể: Phần di sản cụ L:

+ Cụ Đ chết không để lại di chúc, nên di sản cụ Đ là 1.793,5 m² (3.587 m² : 2).

+ Cụ Đ chết vào năm 1974, nên di sản cụ Đ chia thừa kế cho 03 người là cụ L, ông H, bà N $1.793,5 \text{ m}^2 : 3 = 597,83 \text{ m}^2$.

Như vậy di sản thừa kế mà của cụ L gồm 2.391 m² (597,83 m² + 1.793,5 m²). Phần di sản của cụ L được chia cho 03 người là bà N, ông H, ông V, mỗi người được nhận là 797 m² (2.391 m² : 3).

Ông V yêu cầu chia thừa kế của cụ L cho ông là 797 m², ông V yêu cầu nhận di sản thừa kế bằng hiện vật.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông V thống nhất đồng ý về việc bà N sẽ bồi trả lại giá trị chuồng bò trên đất cho bà B, ông T, bà T1 nếu trên phần đất mà bà N, ông V được chia thừa kế có chuồng bò.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Trung Thành – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S) trình bày:

Thửa đất số 767, diện tích 3.587 m² tại xã T, qua kiểm tra và làm việc với Ủy ban nhân dân xã T, thì Ủy ban nhân dân huyện S khẳng định thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, xã T là của cụ Dương L và cụ Nguyễn Thị Đ.

Tại thời điểm thực hiện việc đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, cụ Dương L còn sống nên việc trong Sổ đăng ký ruộng đất (sổ 5b) của xã T có ghi tên 02 người đăng ký là cụ Dương L và ông Dương H (Dương Đức H) là không đúng quy định của Chính phủ và Tổng Cục địa chính, vì thửa đất này của cụ Dương L và vợ là cụ Nguyễn Thị Đ được cha mẹ để lại. Tại thời điểm đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, ông Dương Đức H, bà Nguyễn Thị B tuy có sống chung với cụ L, nhưng cụ Dương L không có viết giấy hay đồng ý cho đất ông Dương Đức H, bà Nguyễn Thị B, nên việc trong Sổ đăng ký ruộng đất (sổ 5b) của xã T ghi tên hai người là cụ Dương L và ông Dương H (Dương Đức H) là việc làm sai, thiếu kiểm tra của Ủy ban nhân dân xã T.

Ủy ban nhân dân huyện S đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, xã T, huyện S, là của cụ Dương L và cụ Nguyễn Thị Đ. Trường

hợp bà Nguyễn Thị B và các con có tài liệu, chứng cứ chứng minh cụ Dương L và cụ Nguyễn Thị Đ cho thừa đất số 767, tờ bản đồ số 27, xã T, huyện S thì Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Năm 2000, bà Nguyễn Thị B đăng ký đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 05 thửa đất, trong đó có thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.587 m², tại thôn T, xã T. Hội đồng đăng ký đất đai của xã T không rà soát kỹ nguồn gốc đất dẫn đến việc đề nghị Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B toàn bộ diện tích thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.587 m², tại thôn T, xã T khi chưa có ý kiến của bà N là con cụ L, là không đảm bảo quy định, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế của cụ L.

Vì những lý do trên, Ủy ban nhân dân huyện S thống nhất với yêu cầu của bà Dương Thị N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Q không có ý kiến trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 92, khoản 2 Điều 147, Điều 157, 165, 201, 238, 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 234, khoản 1 Điều 611, các Điều 612, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651 và 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 25 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990; Điều 98, 99, 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 1, mục IV Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ; Nghị định số 60/CP ngày 5/7/1994 của Chính phủ; khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Điều 12, 26 và 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị N;
- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Dương Thanh V;

Tuyên xử:

1. Về những người thừa kế theo pháp luật:

1.1. Xác định những người thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị Đ (*chết năm 1974*) gồm: Cụ Dương L, ông Dương Đức H, bà Dương Thị N.

1.2. Xác định những người thừa kế di sản của cụ Dương L (*chết năm 1991*) gồm: Ông Dương Đức H, bà Dương Thị N, ông Dương Thanh V.

1.3. Ông Dương Đức H chết năm 1998, nên hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm: Bà Nguyễn Thị B, ông Dương Thanh T, bà Dương Thị M, bà Dương Thị Đ, bà Dương Thị L, ông Dương Thanh T4 là những người được

nhận các kỹ phần thừa kế của ông H được chia, giao.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Đ và cụ Dương L được giải quyết phân chia thừa kế trong vụ án này là: Thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.504,9 m², xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Phân chia di sản thừa kế như sau:

3.1. Chia và giao di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Đ và cụ Dương L cho bà Dương Thị N tại thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.504,9 m², xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi được nhận là 1.001,37812 m² đất (trong đó có 100 m² đất ở và 901,37812 m² đất vườn), nhưng chỉ giao cho bà N quản lý, sử dụng, định đoạt 897,4 m² đất (ký hiệu C) (trong đó có 100 m² đất ở và 797,4 m² đất vườn) còn 103,978125 m² đất vườn còn lại sẽ được quy đổi ra giá trị thành tiền là 22.875.000 đồng. Giao cho bà Nguyễn Thị B và các con ông Dương Đức H là ông Dương Thanh T, bà Dương Thị M, bà Dương Thị Đ, bà Dương Thị L, ông Dương Thanh T4 quản lý, sử dụng, định đoạt 103,978125 m² đất vườn nêu trên; bà B và các con ông H là ông T, bà M, bà Đ, bà L, ông T4 có trách nhiệm bồi lại 22.875.000 đồng (*Hai mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) cho bà N.

3.2. Chia và giao di sản thừa kế của cụ Dương L cho ông Dương Thanh V tại thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.504,9 m², xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi được nhận là 550,765625 m² (*trong đó có 50 m² đất ở và 500,765625 m² đất vườn*), nhưng chỉ giao cho ông V quản lý, sử dụng, định đoạt 408,2 m² đất (*ký hiệu B*) (*trong đó có 50 m² đất ở và 358,2 m² đất vườn*) còn 142,565625 m² đất vườn còn lại sẽ được quy đổi ra giá trị thành tiền là 31.364.000 đồng. Giao cho bà Nguyễn Thị B và các con ông Dương Đức H là ông Dương Thanh T, bà Dương Thị M, bà Dương Thị Đ, bà Dương Thị L, ông Dương Thanh T4 quản lý, sử dụng, định đoạt 142,565625 m² đất vườn nêu trên; bà B và các con ông H là ông T, bà M, bà Đ, bà L, ông T4 có trách nhiệm bồi lại 31.364.000 đồng (*Ba mươi một triệu, ba trăm sáu mươi bốn ngàn đồng*) cho ông V.

3.3. Chia và giao di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Đ và cụ Dương L cho bà Nguyễn Thị B và các con ông Dương Đức H là ông Dương Thanh T, bà Dương Thị M, bà Dương Thị Đ, bà Dương Thị L, ông Dương Thanh T4 tại thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.504,9 m², xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi được nhận là 1.952,75625 m² đất (trong đó có 150 m² đất ở và 1.802,75625 m² đất vườn) + 103,978125 m² + 142,565625 m² đất vườn nhận từ bà N, ông V; tổng cộng bà B và các con ông H là ông T, bà M, bà Đ, bà L, ông T4 được quản lý, sử dụng, định đoạt 2.199,3 m² đất (*ký hiệu A*) (*trong đó có 150 m² đất ở và 2.049,3 m² đất vườn*).

(Phần diện tích đất di sản thừa kế được chia, giao cho bà Dương Thị N

(ký hiệu C), ông Dương Thanh V (ký hiệu B), bà Nguyễn Thị B và các con ông Dương Đức H là ông Dương Thanh T, bà Dương Thị M, bà Dương Thị Đ, bà Dương Thị L, ông Dương Thanh T4 (ký hiệu A) quản lý, sử dụng, định đoạt và các tài sản trên đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không tách rời bản án).

3.4. Bà Dương Thị N, ông Dương Thanh V và bà Nguyễn Thị B, ông Dương Thanh T, bà Dương Thị M, bà Dương Thị Đ, bà Dương Thị L, ông Dương Thanh T4 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia, nhận theo quy định của pháp luật.

4. Buộc bà Dương Thị N phải trả giá trị tài sản trên phần đất được chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị B và vợ chồng ông Dương Thanh T, bà Hồng Thị T1 số tiền 15.104.000 đồng (Mười lăm triệu, một trăm lẻ bốn ngàn đồng).

Bà N được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt toàn bộ các tài sản trên diện tích đất được chia gồm: Một phần chuồng bò, số cây Keo trên diện tích 466,6 m²; 02 trụ bê tông; hàng rào lưới B40; 01 cây Chanh; 01 cây Vú sữa; 01 cây Ổi; cây Gáo; 06 cây Mút lớn (đường kính 20-40cm).

Những tài sản khác như 02 cây rơm và các cây mút con có trên diện tích đất chia, giao cho bà N, buộc bà B, ông T, bà T1 phải chặt hạ, di dời ra khỏi diện tích đất chia, giao cho bà N. Trường hợp bà B, ông T, bà T1 không thực hiện bà N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế theo Luật thi hành án dân sự.

5. Buộc ông Dương Thanh V phải trả giá trị tài sản trên phần đất được chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị B và vợ chồng ông Dương Thanh T, bà Hồng Thị T1 số tiền 4.568.000 đồng (Bốn triệu, năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

Ông V được sử dụng, định đoạt toàn bộ các tài sản trên đất được chia gồm: Một phần chuồng bò, 02 cây Cau; 01 cây Dâu đất; 01 cây Ổi; 01 trụ bê tông; số cây keo trên diện tích 213,4 m²; tường rào lưới B40.

Những tài sản khác như các cây mút con có trên diện tích đất chia, giao cho ông V, buộc bà B, ông T, bà T1 phải chặt hạ, di dời ra khỏi diện tích đất chia, giao cho ông V. Trường hợp bà B, ông T, bà T1 không thực hiện, ông V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế theo Luật thi hành án dân sự.

6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận C1318 QSDĐ/1128 QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/8/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị B, đối thừa đất số 767, tờ bản đồ số 27, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 03/11/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị B và ông Dương Thanh T kháng cáo bản án sơ thẩm, với các yêu cầu như sau:

- Yêu cầu xem xét lại thời hiệu khởi kiện chia thừa kế;
- Chưa có căn cứ để xác định ông Dương Thanh V là con của cụ Dương L và sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tổ chức tiếp cận công khai chứng cứ thì ông V mới có đơn yêu cầu độc lập là vi phạm khoản 2 Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Ông Dương Đức H và cụ Dương L cùng đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất từ năm 1986 đến nay. Đồng thời, ông Dương Đức H và bà Nguyễn Thị B có công sức phụng dưỡng cụ Dương L và cụ Nguyễn Thị Đ khi còn sống, có công sức thờ cúng và trông coi cải tạo di sản nhưng trích công sức hai kỳ phần là ít.

- Không xem xét đến trách nhiệm việc cấp đất trái pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Những người kháng cáo không rút, thay đổi hoặc bổ sung kháng cáo. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền lợi, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia tài sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế và theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì các giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực được áp dụng: “*Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này*”. Như vậy, kể từ ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 BLDS năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990.

Vì vậy, Cụ Đ chết năm 1974, cụ L chết năm 1991; ngày 21/11/2018, bà N có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Đ, cụ L và ngày 08/3/2019,

ông V có đơn khởi kiện độc lập yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ L là còn trong thời hiệu khởi kiện và Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tranh chấp chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ L là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về việc ông Dương Thanh V hưởng di sản thừa kế của cụ Dương L:

[2.1] Theo đơn khởi kiện và lời khai của bà Dương Thị N thể hiện sau khi cụ Đ chết; năm 1975 cụ L quan hệ như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị N và có một con chung với cụ N là ông Dương Thanh V; ông V hàng năm thường xuyên về lo giỗ chạp của cụ Đ, cụ L. Lời khai của bà N phù hợp với hồ sơ do UBND xã T cung cấp và Trích lục khai sinh của ông Dương Thanh V - khai tên cha là cụ Dương L, được trích lục từ sổ đăng ký khai sinh của UBND xã T; phù hợp với lời khai của ông V; phù hợp với lời khai của ông Dương Thanh T4: “*Ông Dương Thanh V là con cùng cha khác mẹ với bà N*”; phù hợp với lời khai của ông Dương Thanh T và bà Hồng Thị T1: “*Ông Dương Thanh V là con cùng cha khác mẹ với bà N*”.

Bị đơn Nguyễn Thị B có lời khai yêu cầu chia di sản của cụ L cho ông V: “*Đất nông nghiệp... lấy kỹ phần của ông Dương L là 1.543,5m² chia đều cho 4 kỹ phần: ông Dương H, bà Dương Thị N, ông Dương Thanh V, bà Nguyễn Thị B...mỗi người được nhận 385,875m².*”

Đất ở 500 m²....lấy kỹ phần ông Dương L là 250 m² chia đều cho 4 kỹ phần: Ông Dương H, bà Dương Thị N, ông Dương Thanh V, bà Nguyễn Thị B...mỗi người được nhận 62,5m².”. Bên cạnh đó, lời khai của bà B nêu trên đã được toàn bộ những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Dương Thanh T, bà Dương Thị M, bà Dương Thị Đ, bà Dương Thị L, ông Dương Thanh T4, bà Hồng Thị T1, Dương Trọng T2 và Dương Hồng T3 ký xác nhận. Như vậy, các đương sự đã thừa nhận ông Dương Thanh V là con của cụ Dương L. Mặt khác, trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm không có ai có ý kiến về việc ông V không phải là con cụ L và tại phiên hòa giải ngày 02/8/2019, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích quyền của các đương sự được yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định ADN để xác định huyết thống của ông Dương Thanh V nhưng các đương sự không có ai yêu cầu hoặc ý kiến nào khác. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Dương Thanh V là con của cụ Dương L và được hưởng di sản thừa kế của cụ Dương L là có căn cứ.

[2.2] Như đã nhận định trên, ông Dương Thanh V là con của cụ Dương L nên ông V có quyền yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của cụ Dương L và thể hiện tại hồ sơ vụ án thì ngày 08/3/2019, ông V có đơn yêu cầu độc lập chia thừa kế di sản của cụ L là trước ngày 23/7/2019 và ngày 02/8/2019 Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của ông Dương Thanh V để giải quyết trong vụ án là đúng quy định tại khoản 2 Điều

201 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về trích công sức trông coi, quản lý, giữ gìn di sản:

[3.1] Thừa đất số 767, diện tích 3.587 m² tại xã T đang tranh chấp là của cụ Dương L và cụ Nguyễn Thị Đ; Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân huyện S cũng đã khẳng định thừa đất số 767, tờ bản đồ số 27, xã T là của cụ Dương L và cụ Nguyễn Thị Đ được cha mẹ để lại. Tại thời điểm thực hiện việc đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ thì cụ Dương L và các đồng thừa kế của cụ Đ, không có viết giấy cho đất hoặc đồng ý ông Dương Đức H được đại diện nên việc trong Sổ đăng ký ruộng đất (sổ 5b) của xã T đứng tên ông Dương H (*Dương Đức H*) cùng với cụ Dương L là không đúng nguồn gốc và thực tế sử dụng đất; bà Nguyễn Thị B đăng ký đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thừa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.587 m², tại thôn T, xã T và Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B toàn bộ diện tích thừa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.587 m², tại thôn T, xã T khi chưa có ý kiến đồng ý hoặc ủy quyền của bà N, ông V là không đúng quy định của pháp, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế của cụ L. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ vào sổ C1318 QSDĐ/1128 QĐUB) của Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B vào ngày 28/8/2000 đối với thừa đất số 767, tờ bản đồ số 27, xã T, huyện S là đúng pháp luật.

[3.1] Sau khi cụ Đ chết và cụ L chết, ông H và bà B quản lý, giữ gìn và tôn tạo thừa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.587 m², tại thôn T, xã T đang tranh chấp cho đến nay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm trích trả cho ông H và bà B bằng 02 kỷ phần là phù hợp với công sức, đã bảo đảm được quyền lợi của ông H, bà B và đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 658 Bộ luật dân sự.

[4] Ủy ban nhân dân huyện S thừa nhận việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B toàn bộ diện tích thừa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.587 m² là do Hội đồng đăng ký đất đai của xã T không rà soát kỹ nguồn gốc đất dẫn đến việc Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định và Ủy ban nhân dân huyện S thống nhất với yêu cầu của bà Dương Thị N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đảm bảo quyền lợi của những người thừa kế của cụ L. Cho nên, các sai phạm dẫn đến cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B, Ủy ban nhân dân huyện S có trách nhiệm giải quyết theo quy định.

[5] Từ nhận định trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Dương Thanh T. Do không chấp nhận kháng cáo nên những người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Dương Thanh T và giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Căn cứ vào Điều 234, khoản 1 Điều 611, các Điều 612, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651 và 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 25 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990; Điều 98, 99, 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 1, mục IV Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ; Nghị định số 60/CP ngày 5/7/1994 của Chính phủ; khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị N;
- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Dương Thanh V;

1. Về những người thừa kế theo pháp luật:

1.1. Xác định những người thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị Đ (*chết năm 1974*) gồm: Cụ Dương L, ông Dương Đức H, bà Dương Thị N.

1.2. Xác định những người thừa kế di sản của cụ Dương L (*chết năm 1991*) gồm: Ông Dương Đức H, bà Dương Thị N, ông Dương Thanh V.

1.3. Ông Dương Đức H chết năm 1998, nên hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm: Bà Nguyễn Thị B, ông Dương Thanh T, bà Dương Thị M, bà Dương Thị Đ, bà Dương Thị L, ông Dương Thanh T4 là những người được nhận các kỹ phần thừa kế của ông H được chia, giao.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Đ và cụ Dương L được giải quyết phân chia thừa kế trong vụ án này là: Thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.504,9 m² xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Phân chia di sản thừa kế như sau:

- Bà Dương Thị N được nhận quản lý, sử dụng, định đoạt 897,4 m² đất tại thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (*ký hiệu C*) (*trong đó có 100 m² đất ở và 797,4 m² đất vườn*) và được nhận số tiền là 22.875.000 đồng.

Bà B và các con ông H là ông T, bà M, bà Đ, bà L, ông T4 có trách nhiệm thối lại 22.875.000 đồng (*Hai mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) cho bà N.

- Ông Dương Thanh V được nhận quản lý, sử dụng, định đoạt 408,2 m² đất (*ký hiệu B*) (*trong đó có 50 m² đất ở và 358,2 m² đất vườn*) tại thửa đất số

767, tờ bản đồ số 27 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và được nhận số tiền là 31.364.000 đồng.

Bà B và các con ông H là ông T, bà M, bà Đ, bà L, ông T4 có trách nhiệm thôi lại 31.364.000 đồng (*Ba mươi một triệu, ba trăm sáu mươi bốn ngàn đồng*) cho ông V.

- Bà Nguyễn Thị B và các con ông Dương Đức H là ông Dương Thanh T, bà Dương Thị M, bà Dương Thị Đ, bà Dương Thị L, ông Dương Thanh T4 được nhận quản lý, sử dụng, định đoạt 2.199,3 m² đất (*ký hiệu A*) (*trong đó có 150 m² đất ở và 2.049,3 m² đất vườn*) tại thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27 xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

(*Phần diện tích đất di sản thừa kế được chia, giao cho bà Dương Thị N (ký hiệu C), ông Dương Thanh V (ký hiệu B), bà Nguyễn Thị B và các con ông Dương Đức H là ông Dương Thanh T, bà Dương Thị M, bà Dương Thị Đ, bà Dương Thị L, ông Dương Thanh T4 (ký hiệu A) quản lý, sử dụng, định đoạt và các tài sản trên đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không tách rời bản án*).

Bà Dương Thị N, ông Dương Thanh V và bà Nguyễn Thị B, ông Dương Thanh T, bà Dương Thị M, bà Dương Thị Đ, bà Dương Thị L, ông Dương Thanh T4 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia, nhận theo quy định của pháp luật.

4. Buộc bà Dương Thị N phải trả giá trị tài sản trên phần đất được chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị B và vợ chồng ông Dương Thanh T, bà Hồng Thị T1 số tiền 15.104.000 đồng (*Mười lăm triệu, một trăm lẻ bốn ngàn đồng*).

Bà N được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt toàn bộ các tài sản trên diện tích đất được chia gồm: Một phần chuồng bò, số cây Keo trên diện tích 466,6 m²; 02 trụ bê tông; hàng rào lưới B40; 01 cây Chanh; 01 cây Vú sữa; 01 cây Ổi; cây Gáo; 06 cây Mút lớn (*đường kính 20-40cm*).

Buộc bà B, ông T, bà T1 phải chặt hạ, di dời các tài sản còn lại ra khỏi diện tích đất được chia, giao cho bà N. Trường hợp bà B, ông T, bà T1 không thực hiện bà N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế theo Luật thi hành án dân sự.

5. Buộc ông Dương Thanh V phải trả giá trị tài sản trên phần đất được giao cho bà Nguyễn Thị B và vợ chồng ông Dương Thanh T, bà Hồng Thị T1 số tiền 4.568.000 đồng (*Bốn triệu, năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng*).

Ông V được sử dụng, định đoạt toàn bộ các tài sản trên đất được chia gồm: Một phần chuồng bò, 02 cây Cau; 01 cây Dâu đất; 01 cây Ổi; 01 trụ bê tông; số cây keo trên diện tích 213,4 m²; tường rào lưới B40.

Buộc bà B, ông T, bà T1 phải chặt hạ, di dời các tài sản còn lại ra khỏi

diện tích đất chia, giao cho ông V. Trường hợp bà B, ông T, bà T1 không thực hiện, ông V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế theo Luật thi hành án dân sự.

6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận C1318 QSDĐ/1128 QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/8/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị B, đối thửa đất số 767, tờ bản đồ số 27, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị B và ông Dương Thanh T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 04781 ngày 03/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

8. Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, lãi chậm thi hành án, quyền nghĩa vụ thi hành án và án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phước Thanh